

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **15/2022/HNGĐ - ST**

Ngày: 10/5/2022

V/v: Yêu cầu không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thúy

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

2. Bà Dương Thị Kim Nhiên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Vi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa:*
Ông Nguyễn Đức Sách – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số **55/2022/TLST-HNGĐ** ngày 24 tháng 3 năm 2022, về việc “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **34/2022/QĐXX – ST** ngày 22 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn Tr , sinh năm: 1961;

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị B , sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp 4, xã N, huyện C , tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn Tr trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trần Văn Tr và bà Phan Thị B qua thời gian tìm hiểu chung sống với nhau như vợ chồng năm 1989 và không đăng ký kết hôn. Việc chung sống là do hai bên tự nguyện không bị ai ép buộc. Trước khi sống chung với nhau hai bên còn độc thân.

Trong thời gian chung sống thì thời gian đầu vợ chồng ông sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Nay, nhận thấy tình cảm không còn, đời sống chung không thể duy trì nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông với bà B để hai bên có cuộc sống riêng, ổn định.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Thanh T , sinh năm 1990 và Trần Thị Bích Tr , sinh năm 1992; Trần Thanh T , sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông Trần Văn Tr cam kết việc ông bà yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ dân sự với bất kì ai.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Phan Thị B trình bày:

Bà B thông nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Trần Văn Tr , cụ thể:

Về hôn nhân: Bà B và ông Tr sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989, khi sống chung với nhau thì cả hai còn độc thân. Việc sống chung là do hai bên tự nguyện không bị ép buộc, có sự chứng kiến của hai bên gia đình nhưng không đăng ký kết hôn, do thiếu hiểu pháp luật, không được ai hướng dẫn phải đi đăng ký kết hôn. Hai vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc trong giai đoạn đầu, sinh được 03 người con chung gồm:

1, Trần Thanh T , sinh năm 1990, hiện nay đang sinh sống ở Tổ 4, ấp 4, xã N, huyện C , tỉnh Bình Phước.

2, Trần Thị Bích Tr , sinh năm 1992, hiện nay đang phải chấp hành án tại trại Tạm giam Long Khánh, Đồng Nai.

3, Trần Thanh T , sinh năm 1997 hiện đang sinh sống tại Tổ 4, ấp 4, xã N, huyện C , tỉnh Bình Phước.

Các cháu nay đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau đó, thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Tr thì bà đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Trần Văn Tr và bị đơn bà Phan Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật;

Do vụ án thuộc trường hợp không được hòa giải, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xem xét yêu cầu của các đương sự mà không tiến hành hòa giải;

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:

Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đúng thành phần, quy định của pháp luật về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của ông Trần Văn Tr , tuyên bố ông Trần Văn Tr và bà Phan Thị B không phải là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Tr , Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*” theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn bà Phan Thị B có địa chỉ tại: Tổ 4, ấp 4, xã N, huyện C , tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn Tr và bà Phan Thị B quen biết và sống chung với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trước khi về chung sống với nhau như vợ chồng thì ông Tr và bà B đều chưa kết hôn lần nào. Khi đi đăng ký khai sinh cho các con mà cơ quan có thẩm quyền cũng không yêu cầu đăng ký kết hôn nên ông Tr và bà B sinh sống bình thường với nhau như vợ chồng. Nhưng từ năm 2010 đến nay ông bà bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, không còn tình cảm, nên đã ly thân từ đó đến nay.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Tr , Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc sống chung như vợ chồng giữa ông Trần Văn Tr và bà Phan Thị B mà không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nên hôn nhân này không hợp pháp. Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*”

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC –BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nay ông Tr yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên bố ông Trần Văn Tr và bà Phan Thị B không phải là vợ chồng.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống ông Tr và bà B có 03 con chung tên Trần Thanh T , sinh năm 1990; Trần Thị Bích Tr , sinh năm 1992 và Trần Thanh T , sinh năm 1997 nay đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét;

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Trần Văn Tr , sinh năm 1961, đến nay đã 61 tuổi, căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Tr thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án và ông cũng đã có đơn yêu cầu Tòa án xét miễn tạm ứng án phí, án phí, nên ông Tr không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn Tr và bà Phan Thị B .

2. Về con chung: 03 con chung của ông Tr bà B tên Trần Thanh T , sinh năm 1990; Trần Thị Bích Tr , sinh năm 1992 và Trần Thanh T , sinh năm 1997 đều đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần Văn Tr được miễn tiền án phí theo quy định. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước trả lại cho ông Tr 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 11768 ngày 24/3/2022.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- UBND xã Nha Bích, Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Dương Thị Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Xuân Thiều

Dương Thị Kim Nhiên

Dương Thị Thúy